

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

----- ❁ ❁ ❁ -----



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

----- ❁ ❁ ❁ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

----- ❁ ❁ ❁ -----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	1
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-38

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015 (Đã đ/c theo KTDL)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.660.742.523	141.089.548.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	23.896.263.052	42.376.079.675
1. Tiền	111		8.396.263.052	8.206.079.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	34.170.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.350.000.000	10.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2a	16.350.000.000	10.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.502.591.973	40.408.588.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	40.717.147.942	34.014.881.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	32.449.302.373	1.823.538.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.527.500.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	4.692.522.590	6.448.960.047
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.883.880.932)	(3.878.791.003)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	73.299.678.909	41.275.878.567
1. Hàng tồn kho	141		73.299.678.909	41.275.878.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.612.208.589	6.329.001.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	213.802.401	86.602.738
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.398.406.188	5.340.271.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 7	-	902.127.279
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015 (Đã đ/c theo KTDL)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.489.879.951	283.814.251.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.979.576.072
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 5	3.922.280.660	3.979.576.072
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.665.641.641	58.712.862.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	39.294.118.649	39.032.698.860
<i>Nguyên giá</i>	222		96.671.827.541	91.025.242.154
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(57.377.708.892)	(51.992.543.294)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	19.371.522.992	19.680.163.280
<i>Nguyên giá</i>	228		20.225.084.480	20.225.084.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(853.561.488)	(544.921.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	44.324.033.342	49.672.946.615
<i>Nguyên giá</i>	231		83.745.552.990	83.649.538.445
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(39.421.519.648)	(33.976.591.830)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.587.071.927	631.127.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8b	2.587.071.927	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		178.187.094.824	168.604.836.164
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2b	171.501.974.828	156.919.716.168
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2b	6.685.119.996	11.685.119.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.803.757.557	2.212.903.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	4.803.757.557	2.212.903.745
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.150.622.474	424.903.800.150

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015 (Đã đ/c theo KTDL)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.932.247.086	84.741.098.597
I. Nợ ngắn hạn	310		105.584.878.218	66.203.061.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	17.281.249.619	13.722.808.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	3.162.088.877	3.494.637.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	2.942.561.132	1.264.943.199
4. Phải trả người lao động	314		10.487.452.438	12.290.685.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	1.470.413.207	884.209.833
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	48.013.103	36.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	3.033.944.011	4.546.005.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	65.112.085.420	29.685.332.095
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	2.047.070.411	278.438.361
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26.347.368.868	18.538.037.301
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	17.783.836.443	18.538.037.301
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	8.563.532.425	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2015	Số đầu năm 01/01/2015 (Đã đ/c theo KTDL)
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.218.375.388	340.162.701.553
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.218.375.388	340.162.701.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V. 21	522.569.600	522.569.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 21	4.928.380.712	4.928.380.712
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	29.220.288.321	25.551.793.308
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	5.335.610.923	1.200.839.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	38.698.544.408	26.855.248.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.433.251.732	5.725.297.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.265.292.676	21.129.950.574
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	6.512.981.424	6.103.870.278
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.150.622.474	424.903.800.150

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng





Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
(Từ ngày 01/01/2015 -> 31/12/2015)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		381.118.363.782	303.289.402.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	381.118.363.782	303.289.402.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	311.418.080.506	256.741.155.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.700.283.276	46.548.246.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	5.533.779.194	4.857.722.540
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	3.813.465.802	670.380.892
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.927.085.658</i>	<i>307.391.966</i>
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI. 7	14.344.864.504	9.733.921.530
9. Chi phí bán hàng	25		16.173.931.251	9.833.139.869
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.079.270.178	19.089.017.867
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.512.259.743	31.547.352.307
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	268.044.657	45.841.155
13. Chi phí khác	32	VI. 6	404.688.374	393.751.971
14. Lợi nhuận khác	40		(136.643.717)	(347.910.816)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.375.616.026	31.199.441.491
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	6.419.391.293	4.705.399.143
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.956.224.733	26.494.042.348
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	VI. 9	1.139.736.146	583.717.373
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		37.816.488.587	25.910.324.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	1.375	942
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI. 10	1.375	942

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp

Thái Minh Trung

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình

Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 -> 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.375.616.026	31.199.441.491
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	11.662.638.372	11.013.592.610
- Các khoản dự phòng	03		5.089.929	1.370.410.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		210.602.414	24.624.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(18.381.062.444)	(13.903.462.028)
- Chi phí lãi vay	06		1.927.085.658	307.391.966
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.799.969.955	30.011.998.158
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.308.073.156)	(6.687.986.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.023.800.342)	73.017.333
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		344.253.565	4.578.677.683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.712.381.629)	2.070.005.952
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.915.717.188)	(301.574.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.388.218.335)	(6.686.374.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.210.000	34.451.479
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.094.367.950)	(64.133.252.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.260.125.080)	(41.041.038.058)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(37.224.666.305)	(2.404.663.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		176.543.290	10.818.173
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.177.500.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.525.545.454)	(4.220.966.666)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.400.713.916	10.810.025.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.350.454.553)	4.495.213.187

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33 VII. 3		202.246.665.463	67.471.761.539
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34 VII. 4		(158.454.998.252)	(53.153.421.085)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CDTS	36		(11.656.250.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>32.135.417.211</i>	<i>14.318.340.454</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(18.475.162.422)</i>	<i>(22.227.484.417)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>42.376.079.675</i>	<i>64.598.006.847</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(4.654.201)	5.557.245
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<i>23.896.263.052</i>	<i>42.376.079.675</i>

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng giám đốc

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu nắm giữ
a. Công ty con				
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	106.250
Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	10.000.000.000	100%	
b. Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	150.000.000.000	50%	7.500.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	9.500.000.000	45%	
Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%	550.528
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%	600.200
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	15.000.000.000	40,00%	600.000
Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Thôn Quy hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Bình Định	20.000.000.000	40,00%	
c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:				
▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				
▶ Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần Địa chỉ: 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.				

6. Khả năng so sánh thông tin

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 được lập từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015 không thể so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 được lập từ ngày 27/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014; nguyên nhân là do trong năm 2014 Tổng Công ty chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc ngày 31/12/2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "phải thu về cho vay ngắn hạn"

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu "phải thu về cho vay dài hạn"

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên

Các khoản cho vay được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng thỏa thuận vay giữa 2 bên

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể; các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn khi có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản phải thu được phân loại là dài hạn khi có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tài sản cố định thuê tài chính**

- **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD mà TCTy phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi TCTy có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh bình thường

Nợ phải trả được phân loại là dài hạn khi TCTy xác định thời gian phải trả là trên 1 năm

Đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, cuối kỳ quyết toán TCTy đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi TCTy mở tài khoản

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là dài hạn khi có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay... Được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thì TCTy điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư...ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT....

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho TCTy loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát, TCTy tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, Tety sẽ tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh thực tế phát sinh quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, quảng bá thương hiệu, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý bao gồm các khoản chi phí về tiền lương của Ban lãnh đạo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Cán bộ CNV TCTy, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi

Đối với các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì TCTy không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	153.755.182	212.854.555
Tiền gửi ngân hàng	8.242.507.870	7.993.225.120
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	15.500.000.000	34.170.000.000
Cộng	<u>23.896.263.052</u>	<u>42.376.079.675</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a1. Ngắn hạn	16.350.000.000	-	10.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.350.000.000	-	10.700.000.000	-
a2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.350.000.000	-	10.700.000.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đàng An	Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thành	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Tổng cộng
Nhận bàn giao từ Cty Nhà nước 27/01/2014	5.832.103.029	10.817.834.812	5.424.405.683	10.707.791.052	106.642.391.825		139.424.526.401
Phản lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	1.411.637.829	2.408.888.447	1.140.669.528	4.772.725.726			9.733.921.530
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(825.792.000)	(335.121.750)	(104.000.000)	(341.252.651)			(780.374.401)
Có tức nhận trong kỳ		(2.632.500.000)	(420.000.000)	(3.301.100.000)			(7.179.392.000)
CLTG trên bảng CDKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2014		1.350.000.000			(628.965.362)		(628.965.362)
Góp vốn vào Cty LD&LK 2014					15.000.000.000		16.350.000.000
Tại ngày 31/12/2014	6.417.948.858	11.609.101.509	6.041.075.211	11.838.164.127	121.013.426.463		156.919.716.168
Phản lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	3.387.991.342	4.410.292.036	3.555.539.986	2.991.041.140			14.344.864.504
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(990.950.400)	(561.821.114)	(1.200.000.000)	(567.974.796)			(1.129.795.910)
Có tức nhận trong kỳ		(1.935.000.000)	(1.200.000.000)	(2.700.900.000)			(6.826.850.400)
CLTG trên bảng CDKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2015					3.668.495.013		3.668.495.013
Góp vốn vào Cty LD&LK 2015						4.525.545.454	4.525.545.454
Tại ngày 31/12/2015	8.814.989.800	13.522.572.431	8.396.615.197	11.560.330.470	124.681.921.476	4.525.545.454	171.501.974.828

Các giao dịch trọng yếu

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2015 ->	Từ 27/01/2014 ->
	31/12/2015	31/12/2014
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp B.Định		
Góp vốn cổ phần bằng tiền và nợ phải thu	-	15.000.000.000
Ứng vốn	5.527.500.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Bán hàng	10.706.835.250	
Thu tiền bán hàng	9.742.444.850	
Ứng vốn		5.000.000.000
Thu hồi tiền ứng vốn		18.000.000.000
Thu lãi ứng vốn		311.833.335
Mua hàng	26.374.080.350	11.669.645.901
Trả tiền mua hàng	26.374.080.350	11.669.645.901
Thu tiền lợi nhuận được chia	2.362.500.000	3.375.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico		
Bán hàng	166.551.000	842.918.180
Thu tiền bán hàng	166.551.000	842.918.180
Thu tiền cổ tức được chia	3.601.200.000	3.001.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An		
Bán hàng		9.540.417.018
Thu tiền bán hàng		1.000.000.000
Thu tiền cổ tức được chia	1.816.742.400	220.211.200
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh		
Bán hàng	14.824.154.250	-
Thu tiền bán hàng	13.633.731.450	-
Mua hàng	32.166.966.183	-
Trả tiền mua hàng	32.166.966.183	-
Thu tiền cổ tức được chia	1.200.000.000	420.000.000
Thu tiền thuê CSHT và dịch vụ đi kèm	829.151.883	1.046.909.274

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	-	-	50.000	5.000.000.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	280.660	2.888.169.130	280.660	2.888.169.130
Mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
Cộng		6.685.119.996		11.685.119.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	23.500.000.000	11,94%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
a. Tổng Công ty PISICO	34.481.954.637	24.842.550.241
Khách hàng SMT J/S	-	6.243.332.867
Khách hàng HAGEBAU	-	6.161.239.440
Khách hàng DEHNER	2.031.410.700	2.010.234.189
Khách hàng STEINHOFF (CROATIA)		1.109.803.730
Khách hàng ARENA		1.173.083.613
Khách hàng NORDIO	826.972.017	979.275.409
Công ty TNHH Việt Lâm	-	683.731.950
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	643.034.500
DNTN SX TM Tấn Lộc	-	759.109.104
Khách hàng COOP ITALIA	3.925.056.975	577.260.000
Khách hàng Hartman	288.156.526	-
Công ty TNHH SX Furniture Sài Gòn	159.858.669	
Công ty TNHH DV TM Sơn Hà		8.983.920
Công ty TNHH SX TM Lê Dung		61.857.730
Công ty CP Công nghệ gỗ Đại thành	308.297.550	
Khách hàng Globus (nordio)	1.782.530.000	
Khách hàng Conforama	2.897.889.773	
Khách hàng Arena BCM	178.005.152	
Khách hàng Arena ITM	115.590.560	
Khách hàng ADEO	9.246.427.620	
Công ty TNHH XNK Hà Thành	1.190.422.800	-
Công ty Liên doanh SX dăm gỗ Bình Định	-	418.846.000
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	3.270.116.932	187.098.161
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	964.390.400	
Công ty CP gỗ Đại Phúc	603.493.065	579.955.467
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	736.370.373	840.705.093
Công ty TNHH Vạn Đại	2.450.960.152	1.496.340.948
Công ty TNHH Thành Luân	-	215.848.528

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH Hoàng Gia	218.743.424	206.642.310
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	2.678.194.344	-
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	6.040.355.699	9.036.693.449
DNTN Minh Ân	1.453.373.195	1.678.153.195
Cty CP Vận tải & thuê tàu biển VN	-	2.247.102.844
Cty TNHH TM Ánh Việt	342.905.063	717.610.730
Cty TNHH SX-TM Gia Định	-	545.740.347
DNTN Phú Lợi	995.933.390	485.500.430
Cty TNHH TM Phú Mỹ	992.482.780	732.556.940
Cty CP DV Công nghiệp Hàng Hải	1.093.959.299	282.172.723
Cty TM Thăng Long TNHH	335.080.174	335.080.174
Cty TNHH Việt Hà	-	212.937.591
Cty TNHH Cô Vi	-	293.858.186
Công ty CP lương thực Bình Định	-	414.914.734
Công ty TNHH Tiến Thịnh	128.294.750	121.777.559
Cty TNHH TM DV Thể thao Thanh niên	48.010.200	246.820.950
Cty TNHH Đầu tư & TM TH Tân Gia Bảo	159.217.311	235.081.816
Cty TNHH TM Minh Tuấn	-	22.428.000
DNTN SX TM Thành Lợi	146.201.878	138.775.030
Khách hàng khác	344.897.659	326.182.200
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	194.837.606	135.637.487
Công ty TNHH Truyền thông và QC Đất võ	20.000.000	20.000.000
Khách hàng khác	174.837.606	115.637.487
Cộng	<u>40.717.147.942</u>	<u>34.014.881.177</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Tổng Công ty PISICO	32.399.302.373	1.764.067.200
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	-	60.500.000
Công ty CP Phần mềm TT kinh doanh	27.000.000	27.000.000
Cty TNHH Kiều Nguyễn	-	143.000.000
CN QN Toyota - Cty CP Phú tài	-	200.000.000
Công ty TNHH TV TK Và XD Huy Hoàng	45.000.000	
XN Lắp máy và XD Quang Trung	552.750.000	
Cty CP Công nghệ MT Miền Trung	35.000.000	
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.439.000.000	
DNTN Dệt may Vạn Phát	27.484.139.032	

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH XD An Đạt	392.096.800	
Công ty TNHH Long Việt	563.000.000	
Cty TNHH Hào Tiến	108.134.800	
DNTN Hữu Phùng	109.900.000	
Công ty CP Hoàng Hà	-	9.715.200
Công ty CP Tân Tiến	-	439.400.000
DNTN Cơ khí Lam Sơn	280.000.000	
DNTN Ngân Sang	15.200.000	
DNTN Trọng Thủy	120.000.000	
DNTN Quyên Thắng	148.081.741	884.452.000
Cty TNHH ĐT & XD Lê Gia	80.000.000	
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	50.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Miền trung	35.000.000	
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	-	44.471.350
Khách hàng khác	-	44.471.350
Cộng	32.449.302.373	1.823.538.550

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn	4.692.522.590	6.448.960.047
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	2.604.984	9.209.537
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	77.673.415	428.362.460
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	208.437.500	229.778.257
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	2.504.200.000	1.972.480.000
Tạm ứng CBCNV	191.124.590	86.938.792
Cổ tức được chia	1.200.400.000	3.353.992.000
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	47.071.985	213.894.301
Phải thu về thoái vốn Nhà nước	41.790.000	
Ký quỹ mở L/C	409.022.716	
Các khoản khác	10.197.400	154.304.700
- Dài hạn	3.922.280.660	3.979.576.072
Phải thu tiền Ngân sách Nhà nước hỗ trợ GPMB CCN Nhơn		57.295.412
Phải thu lại của nhà nước tiền hỗ trợ bồi thường về đất Cụm công nghiệp Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Phải thu lại của nhà nước tiền tạm ứng bồi thường thu hồi đất khu cải táng Cụm công nghiệp Cát Nhơn	42.820.000	42.820.000
Cộng	8.614.803.250	10.428.536.119

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.788.914.855	16.472.443.108
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.619.502.050	949.534.782
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.923.738.107	20.478.162.793
Thành phẩm tồn kho	6.527.750.364	2.567.721.495
Hàng hóa tồn kho	19.794.164.011	162.406.867
Hàng hóa bất động sản	645.609.522	645.609.522
Cộng	<u>73.299.678.909</u>	<u>41.275.878.567</u>

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	902.127.279
Cộng	<u>-</u>	<u>902.127.279</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.587.071.927	631.127.009
- Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- Dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của TCTy	1.955.944.918	-
Cộng	<u>2.587.071.927</u>	<u>631.127.009</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	46.938.429.766	31.223.332.655	11.116.905.641	853.127.751	893.446.341	91.025.242.154
Đầu tư mới	909.160.909	2.525.797.101	2.812.200.000	-	-	6.247.158.010
Thanh lý, nhượng bán	540.730.500	59.842.123	-	-	-	600.572.623
Tại 31/12/2015	<u>47.306.860.175</u>	<u>33.689.287.633</u>	<u>13.929.105.641</u>	<u>853.127.751</u>	<u>893.446.341</u>	<u>96.671.827.541</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	20.637.470.731	22.616.571.471	8.003.242.076	389.024.102	346.234.914	51.992.543.294
Trích khấu hao	2.195.221.489	2.364.825.070	1.134.063.588	98.587.011	116.373.108	5.909.070.266
Thanh lý	464.062.545	59.842.123	-	-	-	523.904.668
Tại 31/12/2015	<u>22.368.629.675</u>	<u>24.921.554.418</u>	<u>9.137.305.664</u>	<u>487.611.113</u>	<u>462.608.022</u>	<u>57.377.708.892</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	26.300.959.035	8.606.761.184	3.113.663.565	464.103.649	547.211.427	39.032.698.860
Tại 31/12/2015	<u>24.938.230.500</u>	<u>8.767.733.215</u>	<u>4.791.799.977</u>	<u>365.516.638</u>	<u>430.838.319</u>	<u>39.294.118.649</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất lâu dài</u>	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Điều chỉnh số đầu năm	-	-	-
Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Xóa sổ công ty con	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	544.921.200	544.921.200
Trích khấu hao	-	308.640.288	308.640.288
Tại ngày 31/12/2015	-	853.561.488	853.561.488
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	6.617.820.480	13.062.342.800	19.680.163.280
Tại ngày 31/12/2015	6.617.820.480	12.753.702.512	19.371.522.992

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình</u>	<u>Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn</u>	<u>Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	38.241.391.800	29.192.741.975	16.215.404.670	83.649.538.445
Đầu tư mới	-	-	96.014.545	96.014.545
Phát sinh giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	38.241.391.800	29.192.741.975	16.311.419.215	83.745.552.990
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	21.553.531.995	9.637.519.804	2.785.540.031	33.976.591.830
Trích khấu hao	2.605.557.341	1.941.500.268	897.870.209	5.444.927.818
Phát sinh giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	24.159.089.336	11.579.020.072	3.683.410.240	39.421.519.648
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	16.687.859.805	19.555.222.171	13.429.864.639	49.672.946.615
Tại ngày 31/12/2015	14.082.302.464	17.613.721.903	12.628.008.975	44.324.033.342

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	213.802.401	86.602.738
Chi phí trả trước dài hạn	4.803.757.557	2.212.903.745
Cộng	<u>5.017.559.958</u>	<u>2.299.506.483</u>

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 31/12/2015
VCB Quy Nhơn (a)	29.685.332.095	185.683.133.038	150.454.998.252	198.618.539	65.112.085.420
Vay Việt Nam Đồng	4.645.466.280	87.021.349.180	65.970.958.857		25.695.856.603
Vay Đô - la Mỹ	25.039.865.815	98.661.783.858	84.484.039.395	198.618.539	39.416.228.817
Tổ chức khác	-	8.000.000.000	8.000.000.000		
Cộng	<u>29.685.332.095</u>	<u>193.683.133.038</u>	<u>158.454.998.252</u>	<u>198.618.539</u>	<u>65.112.085.420</u>

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2015
VCB Quy Nhơn (a)	0	8.563.532.425	0	-	8.563.532.425
Vay Việt Nam Đồng	-	8.563.532.425	-		8.563.532.425
Cộng	<u>0</u>	<u>8.563.532.425</u>	<u>0</u>		<u>8.563.532.425</u>

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Tổng Công ty PISICO	17.278.710.055	13.319.850.024
Công ty TNHH SX TM Hóa keo Bình Thạnh	730.226.200	703.950.500
Công ty TNHH Hiệp Phát	858.495.302	237.585.462
Khách hàng Nguyễn Hạnh Cúc (K6)	393.534.500	206.755.500
DNTN Quang Huy	143.555.907	235.758.920
Khách hàng Kim Tuyền	150.409.100	190.234.800
Công ty TNHH TM Ngũ Kim Đông A	-	209.361.161
DNTN Phước An Thạnh	-	292.957.940
Công ty TNHH TM DV Hoàng Trang	1.405.935.685	127.927.030
Công ty TNHH Tâm Phú	-	-
Khách hàng Lê Hữu Tài	24.746.030	62.889.370
Cửa hàng TCT	252.343.700	194.334.660
Công ty TNHH May Trường Thịnh	244.134.000	454.444.782
Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo	57.223.980	82.099.600
Cửa hàng Hoàng Yến	222.426.000	83.829.000
Khách hàng Nguyễn Việt Hưng	59.906.000	22.440.000
Công ty TNHH Vũ Thành Tín	80.190.000	83.545.000
Công ty TNHH SX TM Sao Vàng	98.197.220	31.785.600
Khách hàng Nguyễn Thị Hoa	-	22.529.640

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Xuân Huy Phát	296.120.190	76.997.660
Công ty TNHH Tân Dung Huy	-	199.786.869
Công ty TNHH Đức Thành	790.144.687	1.139.363.557
Công ty CP TMDV XNK Ngọc Lâm	-	230.309.035
Công ty TNHH Phú Gia Lâm	359.151.100	469.823.200
Công ty TNHH Bích Việt	606.845.205	555.208.500
Công ty TNHH Phú Sơn	1.009.107.768	1.521.269.504
Công ty TNHH Lê Gia	720.348.888	2.163.766.505
Công ty TNHH POLY-POXY COATINGS VN	70.884.000	156.552.000
Công ty TNHH SX TM DV Xuyên Việt	151.668.000	344.026.100
Công ty CP Trường Hải	382.814.155	245.823.200
Công ty TNHH Cô Như	-	132.284.856
DNTN Sao Việt	364.646.480	269.174.540
Xí Nghiệp Lâm Đặc Sản Tam Kỳ	-	371.230.500
Công ty TNHH DV TM Tân Phát	255.563.000	327.842.680
Công ty TNHH Khôi Nguyên	-	411.087.600
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	-	292.975.877
DNTN Tín Trung	-	233.404.289
Công ty CP SX TM Vĩnh Phúc	60.420.800	164.364.200
DNTN Q&B	254.138.500	246.197.600
Công ty TNHH Hoàng Tâm	534.992.743	210.500.925
Khách hàng Trần Thị Kim Hoàng		43.158.000
Công ty TNHH TM DV Long Phú	3.036.000	4.092.000
DNTN TM Trường Thịnh	385.000	8.514.000
Công ty TNHH SX TM Tân Anh Thế	39.722.534	4.214.133
Khách hàng Nguyễn Kim Luận		7.380.000
Cửa hàng An Thuận Phát	5.200.000	4.600.000
Công ty TNHH Hoàng Khôi	276.315.708	10.847.790
Công ty cổ phần Hoàng Hà	296.336.570	
Khách hàng Phúc Thành		13.680.000
Công ty TNHH Hợp Thành Ấn 2		2.514.200
Cửa hàng dầu nhớt Thanh Điềm		15.000.000
Công ty TNHH kỹ nghệ Eco	72.256.800	
Công ty TNHH LS Ngọc Hà	334.968.780	
Công ty TNHH Nam Việt	9.395.100	
Công ty CP Tân Tiến	39.457.324	
Khách hàng Nguyễn Thành		3.900.000
Công ty TNHH TM DV M&H		57.047.089
Công ty TNHH TM Gia Phát		49.060.000
Công ty TNHH Hùng Mạnh		12.592.310
DNTN TM An Lộc		3.441.240
Công ty TNHH Tân Đại Phú	50.600.000	29.260.000
Công ty TNHH Riken Miền Trung	2.178.000	
Công ty TNHH May Thăng lợi	5.412.000	
Công ty TNHH Quà Tặng Ánh Sáng	23.361.800	33.584.100

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cửa hàng Ánh Đồ		3.600.000
Công ty TNHH Tân Thành Long		3.047.000
DNTN Cơ khí Lam Sơn		5.900.000
Công ty TNHH SX TM Tâm phú	1.183.027.162	
Công ty TNHH Huy Bảo Hưng Thịnh	296.029.500	
Công ty TNHH SX nhựa EPS Phú tài	22.185.135	
Công ty TNHH Tân Việt	1.477.814.988	
Cửa hàng dầu nhớt Thanh Diễm	12.000.000	
Công ty TNHH MTV CK Thế Bằng	813.242.861	
Khách hàng Phúc Thành	12.816.000	
Công ty TNHH Hào Tiến	240.244.290	
Khách hàng Trần Khang	104.335.000	
Khách hàng Ngô Thanh Phước	63.546.000	
Công ty TNHH MTV Anh Minh	33.679.083	
Công ty TNHH TM và XD Hưng Việt	20.301.600	
Công ty TNHH SX TM DV D&D	18.730.800	
Cửa hàng VTTB máy CB Gỗ Thịnh Phát	1.050.000	
Công ty TNHH SX TM Thành Thông	58.300.000	
Công ty TNHH Thành phát VINA	160.314.770	
Cửa hàng Vinh Phát	15.771.000	
CQTT Bảo nhân dân tại Đà Nẵng	6.400.000	
Cty CP Càng rau quả HCM	122.064.560	
Cheunghing Corporation Limited	845.982.550	
DNTN nhà may Vũ	34.080.000	
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	2.539.564	2.539.564
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Long	2.539.564	2.539.564
c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp QN		400.419.177
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist		385.559.177
Khách hàng khác		14.860.000
Cộng	<u>17.281.249.619</u>	<u>13.722.808.765</u>
15. Người mua trả tiền trước		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Tổng Công ty PISICO	3.162.088.877	3.494.637.968
Cty CP Đầu tư XNK Đức Minh	500.000.000	
Khách hàng HARTMAN	1.371.383.926	2.612.841.248
Khách hàng SMT J/S	6.868.170	
Khách hàng GARDEN TEAM (AMIR)	216.807.478	
Khách hàng CCST LTD	474.687.225	
Khách hàng An seng Enterprises LTD	352.692.078	
Khách hàng SAKL ORION		881.796.720
Khách hàng WOODLODGE PRODUCTS LTD	133.650.000	
Công ty Kim Thành	106.000.000	
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC		
c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp QN		
Cộng	<u>3.162.088.877</u>	<u>3.494.637.968</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	825.894.338	403.906.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.924.843.307	795.797.628
Thuế thu nhập cá nhân	191.823.487	65.238.726
Cộng	2.942.561.132	1.264.943.199

Chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2015
Thuế GTGT bán hàng nội địa	403.906.845	4.300.887.114	3.878.899.621	825.894.338
Thuế GTGT hàng NK	-	4.843.197.025	4.843.197.025	-
Thuế thu nhập DN	(106.329.651)	6.419.391.293	4.388.218.335	1.924.843.307
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	1.817.935.073	1.817.935.073	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.238.726	666.259.026	539.674.265	191.823.487
Thuế khác	-	270.200.000	270.200.000	-
Cộng	362.815.920	18.329.869.531	15.750.124.319	2.942.561.132

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí thuê bản quyền truyền hình	455.169.125	-
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	111.425.000	128.067.500
Các khoản chi phí khác	641.646.145	562.022.627
Tiền nước sản xuất tại (Cty PBC)	71.056.566	13.462.714
Phí kiểm toán BCTC năm 2015	161.363.636	162.272.727
Lãi vay phải trả	29.752.735	18.384.265
Cộng	1.470.413.207	884.209.833

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền bảo hành các hạng mục XD CCN Canh Vinh và Cát Nhơn	43.342.000	96.905.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	271.887.600	268.733.610
Kinh phí công đoàn	391.262.288	467.704.316
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	720.310.500	750.000.000
Công ty CP TMĐT&PT Miền Núi	113.784.055	113.784.055
Phải trả Công Đoàn TCTy	1.254.309.239	1.154.794.635
Tiền ốm đau, thai sản (có 1388)	200.332.400	380.224.530
Các khoản khác	38.715.929	1.313.859.119
Cộng	3.033.944.011	4.546.005.265

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại ngày 01/01/2015	278.438.361
Trích từ lợi nhuận sau thuế	5.277.000.000
Thu khác	38.210.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	3.546.577.950
Số dư tại 31/12/2015	2.047.070.411

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Ngắn hạn	48.013.103	36.000.000
Cho thuê Văn phòng làm việc	-	36.000.000
Doanh thu nhận trước tiền thuê bao Truyền hình cáp	48.013.103	
b. Dài hạn	17.783.836.443	18.538.037.301
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	4.441.214.536	3.998.169.070
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện.	13.342.621.907	14.539.868.231
Cộng	17.831.849.546	18.574.037.301

TONG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Nhận bản giao 27/01/2014	275.000.000.000	522.569.600	5.272.460.712	26.180.758.670	541.143.952	659.695.395	7.946.546.734	316.123.175.063
Lợi nhuận sau thuế năm 2014			(544.080.000)				25.910.324.975	25.910.324.975
Khoản phải nộp trong giai đoạn DNNN							(1.444.080.000)	(1.444.080.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh							(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết							(780.374.401)	(780.374.401)
Xử lý nợ khó đòi							-	-
Thu chi tình vào vốn CSH							(21.249.000)	(21.249.000)
CL tỷ giá năm 2014				(628.965.362)				(628.965.362)
Đề hoàn nhập khoản CLTG năm 2010 tại Cty LD&LK					659.695.395	(659.695.395)		-
Đề Quy DPTC sang quỹ DTP					1.290.839.347	-	26.855.248.308	334.058.831.275
Tại ngày 31/12/2014	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	25.551.793.308	1.290.839.347	-	26.855.248.308	334.058.831.275
Tại ngày 01/01/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	25.551.793.308	1.290.839.347	-	26.855.248.308	334.058.831.275
Lợi nhuận sau năm 2015							37.816.488.587	37.816.488.587
Trích Quỹ DTP					4.134.771.576		(4.134.771.576)	-
Trích Quỹ Khẩn trương Phục lợi							(5.202.625.000)	(5.202.625.000)
Chia cổ tức							(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh (TH Cup)							(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chi trả lao BDH							(306.000.000)	(306.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết							(1.129.795.910)	(1.129.795.910)
CL tỷ giá năm 2015				3.668.495.013				3.668.495.013
Tại ngày 31/12/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	29.220.288.321	5.335.610.923	-	38.698.544.408	353.705.393.964

Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Quỹ Đầu tư Phát triển BĐ	86,82	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000
Các cổ đông khác	13,18	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Tổng cộng
Nhận bàn giao ngày 27/01/2014	5.528.903.905	5.528.903.905
LN của cổ đông thiểu số năm 2014	583.717.373	583.717.373
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CDTS	(8.751.000)	(8.751.000)
Tại ngày 31/12/2014	6.103.870.278	6.103.870.278
Tại ngày 01/01/2015	6.103.870.278	6.103.870.278
LN của cổ đông thiểu số năm 2015	1.139.736.146	1.139.736.146
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CDTS	(74.375.000)	(74.375.000)
Cổ tức đã chi cho CDTS	(656.250.000)	(656.250.000)
Tại ngày 31/12/2015	6.512.981.424	6.512.981.424

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015	01/01/2015
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	135.716,68	196.616,36
EURO	615,39	299,29
d. Nợ khó đòi đã xử lý	5.623.669.639	5.623.669.639

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Tổng doanh thu	381.118.363.782	303.289.402.667
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	381.118.363.782	303.289.402.667
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	329.632.337.350	260.618.412.777
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	15.662.514.160	14.446.151.034
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	35.823.512.272	28.224.838.856
Cộng	381.118.363.782	303.289.402.667

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	290.711.826.268	238.103.282.409
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	7.242.422.451	7.367.865.853
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	13.463.831.787	11.270.007.540
Cộng	311.418.080.506	256.741.155.802

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.904.720.000	3.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	2.025.930.759	4.170.264.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.603.128.435	684.457.728
Cộng	5.533.779.194	4.857.722.540

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Chi phí lãi vay	1.927.085.658	307.391.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.886.380.144	362.988.926
Cộng	3.813.465.802	670.380.892

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Thu thanh lý tài sản cố định, CCDC	2.000.000	33.545.446
Thu nhập khác	266.044.657	12.295.709
Cộng	268.044.657	45.841.155

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Giá trị còn lại của tài sản cố định, CCDC và CP Thanh lý	72.996.109	44.059.228
Chi thù lao HĐQT tại Cty PBC	94.000.000	98.941.934
Các khoản chi phí khác	237.692.265	250.750.809
Cộng	404.688.374	393.751.971

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Tập đoàn tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	2.991.041.140	4.772.725.726
- Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	4.410.292.036	2.408.888.447
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	3.387.991.342	1.411.637.829
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	3.555.539.986	1.140.669.528
Cộng	14.344.864.504	9.733.921.530

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	45.375.616.026	31.199.441.491
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	530.711.632	408.692.743
Các khoản chi phí không được trừ	530.711.632	408.692.743
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.249.584.504)	(9.847.406.419)
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	(16.249.584.504)	(9.736.921.530)
Lãi C/Lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	(110.484.889)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	29.656.743.154	21.760.727.815
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 22%	24.561.660.842	18.948.190.383
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	5.095.082.312	2.812.537.432
Thuế TNDN tính theo thuế suất	6.422.581.848	4.731.109.372
Thuế TNDN được miễn giảm	(3.190.555)	(25.710.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.419.391.293	4.705.399.143

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số tại các Cty co		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	1.139.736.146	583.717.373
Cộng	1.139.736.146	583.717.373

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	37.816.488.587	25.910.324.975
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.816.488.587	25.910.324.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.375	942
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.375	942

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.521.046.297	65.206.909.106
Chi phí nhân công	49.537.520.858	39.307.607.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.662.638.372	11.013.592.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.263.000.163	51.891.612.996
Chi phí khác bằng tiền	30.679.255.098	17.097.696.461
Cộng	240.663.460.788	184.517.418.648

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.909.070.266	5.676.284.107
Khấu hao tài sản cố định vô hình	308.640.288	286.349.599
Khấu hao bất động sản	5.444.927.818	5.050.958.904
Cộng	11.662.638.372	11.013.592.610

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Lãi tiền gửi, cho vay	(2.025.930.759)	(4.170.264.812)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(105.547.181)	3.724.314
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.904.720.000)	(3.000.000)
Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(14.344.864.504)	(9.733.921.530)
Cộng	(18.381.062.444)	(13.903.462.028)

3. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Tiền vay ngân hàng	202.246.665.463	67.471.761.539
Cộng	202.246.665.463	67.471.761.539

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2015 -> 31/12/2015	Từ 27/01/2014 -> 31/12/2014
Tiền vay ngân hàng	(158.454.998.252)	(53.153.421.085)
Cộng	(158.454.998.252)	(53.153.421.085)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm;
- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết và các doanh nghiệp khác có hoạt động kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

	Sản phẩm làm sản và dịch vụ làm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.632.337.350	15.662.514.160	35.823.512.272			381.118.363.782
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.603.128.435	1.061.385.502	549.868.508	16.249.584.504	414.676.749	19.878.643.698
Thu nhập khác	250.977.169	15.029.588	2.037.900			268.044.657
Tổng doanh thu và thu nhập khác	331.486.442.954	16.738.929.250	36.375.418.680	16.249.584.504	414.676.749	401.265.052.137
Giá vốn hàng bán	290.711.826.268	7.242.422.451	13.463.831.787			311.418.080.506
Chi phí bán hàng	14.489.076.202		1.684.855.049			16.173.931.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.299.888.123	3.442.549.862	4.336.832.193			24.079.270.178
Chi phí tài chính	1.886.380.144				1.927.085.658	3.813.465.802
Chi phí khác	73.003.809	168.399.062	163.285.503			404.688.374
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	323.460.174.546	10.853.371.375	19.648.804.532			353.962.350.453
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận					1.927.085.658	1.927.085.658
Tổng chi phí	323.460.174.546	10.853.371.375	19.648.804.532		1.927.085.658	355.889.436.111
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8.026.268.408	5.885.557.875	16.726.614.148	16.249.584.504	-1.512.408.909	45.375.616.026
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	4.829.258.897	5.625.115.023	1.208.264.452			11.662.638.372
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	3.989.992.909	96.014.545	2.257.165.101			6.343.172.555
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	196.210.869.255	75.081.600.888	19.999.211.194	178.187.094.824		469.478.776.161
Tài sản được theo dõi và quản lý chung					22.671.846.313	22.671.846.313
Tổng tài sản	196.210.869.255	75.081.600.888	19.999.211.194	178.187.094.824	22.671.846.313	492.150.622.474

2. Thông tin khác

* Căn cứ khoản 1, Điều 5 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày BCTC hợp nhất có quy định:

a) Công ty mẹ là tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, công ty đại chúng quy mô lớn và công ty mẹ thuộc sở hữu Nhà nước phải lập BCTC hợp nhất hàng năm và BCTC hợp nhất bán niên dạng đầy đủ, BCTC hợp nhất quý dạng tóm lược (được lập BCTC quý dạng đầy đủ nếu có nhu cầu).

b) Đối với Công ty mẹ không thuộc các đối tượng tại điểm a nêu trên:

- Phải lập BCTC hợp nhất năm dạng đầy đủ;

- Khuyến khích lập BCTC hợp nhất giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược (nếu có nhu cầu)

* Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, về công bố Báo cáo tài chính đối với công ty đại chúng, tổ chức niêm yết và công ty đại chúng quy mô lớn.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

* Thực hiện theo hai hướng dẫn nêu trên, năm 2015 Tổng Công ty chưa thực hiện lập BCTC hợp nhất Quý (Tổng Công ty là công ty đại chúng không thuộc diện là công ty đại chúng quy mô lớn).

Bình Định, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Minh
Kế toán tổng hợp



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc